

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Hà nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015



M.S.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:



Ông	: Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	: Hồ Chương	Thành viên
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông	: Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông	: Hồ Đình Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	: Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	: Nguyễn Thị Trường Anh	Trưởng ban
Bà	: Trần Thị Hồng Dược	Thành viên
Bà	: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457,364,444,777	240,662,895,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	31,233,786,905	9,292,113,169
1. Tiền	111		31,233,786,905	9,292,113,169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	75,992,000,000	5,620,266,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		76,296,000,000	5,924,266,200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(304,000,000)	(304,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338,545,294,623	216,237,988,897
1. Phải thu của khách hàng	131		50,958,286,450	20,190,473,714
2. Trả trước cho người bán	132		3,407,340,330	4,041,395,708
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	4.3	319,716,253,586	223,429,928,088
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(35,536,585,743)	(31,423,808,613)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	2,094,728,705	2,281,829,639
1. Hàng tồn kho	141		2,094,728,705	2,281,829,639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,498,634,544	7,230,697,975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	2,114,366,738	2,845,637,523
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	868,557,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	450,563,595
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	7,384,267,806	3,065,939,476
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		817,343,748,257	882,943,039,846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		300,147,556,629	316,992,920,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	248,032,981,961	253,341,547,481
- Nguyên giá	222		444,584,359,306	419,355,899,917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196,551,377,345)	(166,014,352,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	52,114,574,668	63,651,372,928
- Nguyên giá	225		84,524,098,608	84,524,098,608
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32,409,523,940)	(20,872,725,680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	-
- Nguyên giá	228		78,897,000	78,897,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78,897,000)	(78,897,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	4.10	182,447,977,647	186,414,238,035
- Nguyên giá	241		198,313,019,200	198,313,019,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,865,041,553)	(11,898,781,165)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	300,179,337,029	320,939,717,059
1. Đầu tư vào công ty con	251		194,906,708,448	216,206,708,448
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		79,000,000,000	79,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		66,761,000,000	66,761,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(40,488,371,419)	(41,027,991,389)
V. Tài sản dài hạn khác	260		34,568,876,952	58,596,164,343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	27,782,268,259	52,617,795,282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,269,123,135	5,269,123,135
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,517,485,558	709,245,926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,274,708,193,034	1,123,605,935,726

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		737,982,273,248	597,814,804,578
I. Nợ ngắn hạn	310		230,158,041,399	222,603,069,132
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	63,281,837,244	97,741,002,886
2. Phải trả người bán	312		11,294,958,966	29,420,988,911
3. Người mua trả tiền trước	313		1,099,958,532	1,378,503,319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.14	6,040,819,422	383,588,825
5. Phải trả người lao động	315		4,879,360,386	5,467,886,328
6. Chi phí phải trả	316		7,939,509,417	4,902,534,386
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	134,793,304,535	84,196,342,889
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		828,292,897	(887,778,412)
II. Nợ dài hạn	330		507,824,231,849	375,211,735,446
1. Phải trả dài hạn khác	333	4.16	267,868,924,843	165,322,366,201
2. Vay và nợ dài hạn	334	4.17	160,905,307,006	208,924,235,994
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	965,133,251
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		79,050,000,000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.18	536,725,919,786	525,791,131,148
I. Vốn chủ sở hữu	410		536,725,919,786	525,791,131,148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		486,253,320,000	486,253,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,079,681,884	6,683,000,000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,134,363,768	3,341,000,000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,858,554,134	-42,113,811,148
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,274,708,193,034	1,123,605,935,726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh Chi Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		194,882,090,925	145,932,769,684
2. Các khoản giảm trừ	02		893,586,448	896,698,480
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	193,988,504,477	145,036,071,204
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	172,102,735,238	127,413,093,967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,885,769,239	17,622,977,237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16,285,374,329	4,952,633,836
7. Chi phí tài chính	22	5.4	7,948,035,828	10,683,557,038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,447,696,551	8,555,341,830
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	6,036,972,877	5,050,296,312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	6,779,086,157	11,241,789,721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,407,048,706	(4,400,031,998)
11. Thu nhập khác	31	5.7	15,505,333,533	9,485,337,046
12. Chi phí khác	32	5.8	5,968,254,159	7,390,318,935
13. Lợi nhuận khác	40		9,537,079,374	2,095,018,111
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,944,128,080	(2,305,013,887)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	4,478,405,988	305,220,486
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(965,133,251)	(871,431,788)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,430,855,343	(1,738,802,585)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình Chí Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,041,748,685	16,036,170,085
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	75,458,969,185	70,765,632,166
- Các khoản dự phòng	03	4,112,777,130	35,396,037,706
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,283,610,722)	(53,361,940,832)
- Chi phí lãi vay	06	32,545,411,455	45,658,909,759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	137,875,295,733	114,494,808,884
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(130,227,529,842)	(96,560,864,730)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	187,100,934	(205,017,103)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	142,336,141,771	58,646,276,897
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	25,566,797,808	7,505,136,381
- Lãi tiền vay đã trả	13	(31,348,261,330)	(49,003,724,700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(542,897,367)	(967,523,208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1,904,222,222
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,661,959,368)	(3,559,192,887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	141,184,688,340	32,254,121,756
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(9,240,584,091)	(57,650,243,743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	26,131,628,537	40,632,996,160
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8,925,100,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4,759,460,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49,611,353,770)	(4,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,552,494,049	42,567,100,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,167,815,275)	16,684,212,767
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	186,257,045,927	112,584,956,542
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252,308,948,212)	(141,469,824,978)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16,426,192,345)	(17,729,405,180)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,597,104,700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95,075,199,330)	(46,614,273,616)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21,941,673,736	2,324,060,907
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,292,113,169	6,968,052,262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31,233,786,905	9,292,113,169

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình Chí Như



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Chương

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : MAI LINH NORTH JOINT STOCK

Tên viết tắt : MAI LINH NORTH., JSC

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;

